

## I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

- Tính chất đặc biệt của 1 trong phép nhân và phép chia.

**1. Phép nhân có thừa số 1**

a)  $1 \times 2 = 1 + 1 = 2,$                       vậy  $1 \times 2 = 2$   
 $1 \times 3 = 1 + 1 + 1 = 3,$                       vậy  $1 \times 3 = 3$   
 $1 \times 4 = 1 + 1 + 1 + 1 = 4,$                       vậy  $1 \times 4 = 4.$

• Số 1 nhân với số nào cũng bằng chính số đó.

b)  $2 \times 1 = 2$        $3 \times 1 = 3$        $4 \times 1 = 4$

• Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.

**2. Phép chia cho 1**

$1 \times 2 = 2,$       vậy  $2 : 1 = 2$   
 $1 \times 3 = 3,$       vậy  $3 : 1 = 3$   
 $1 \times 4 = 4,$       vậy  $4 : 1 = 4.$

• Số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó.

## II. CÁC DẠNG TOÁN

Dạng 1: Tính

Thực hiện phép tính khi nhân một số với 1 hoặc chia một số bất kì cho 1.

**Ví dụ:** Nhẩm

a)  $6 \times 1 = ?$  b)  $7 : 1 = ?$

Ta có:

a)  $6 \times 1 = 6$  (Bất kì số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.

b)  $7 : 1 = 7$  (Số nào chia cho 1 cũng bằng chính số đó)

Dạng 2: Tìm yếu tố còn thiếu.

- Muốn tìm thừa số ta lấy tích chia cho thừa số kia.
- Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

**Ví dụ:** Tìm x, biết:  $x : 1 = 8$

Giải:

$$x : 1 = 8$$

$$x = 8 \times 1$$

$$x = 8$$

Giá trị của x cần tìm là 8.

Dạng 3: So sánh

- Thực hiện phép tính.
- So sánh giá trị vừa tính.

**Ví dụ:** Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm:

$$51 : 1 \dots\dots\dots 51 \times 1$$

Giải:

Dấu cần điền vào chỗ chấm là dấu “=”.